

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 26 /2017/KDTM-PT

Ngày 11 tháng 12 năm 2017

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
gia công và thi công*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Chí Trung

Các Thẩm phán: Ông Võ Đình Thắng

Ông Cao Văn Hiếu

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thuý Hằng-Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Đặng Ngọc Hoài Linh-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 18/2017/KDTM-PT ngày 11 tháng 9 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng gia công và thi công*”, do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2017/KDTM-ST ngày 03 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2017/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2017/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2017 giữa:

-Nguyên đơn: Công ty TNHH D.C.C.

Địa chỉ: X4 đường M, phường M, quận T, Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Hoàng Ngọc T-Giám đốc Công ty TNHH D.C.C.

Người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 13/11/2017):

Ông Nguyễn Xuân Kh, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: X98 đường D, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Trần Q-Văn phòng Luật sư P-Đoàn Luật sư TP Đà Nẵng (có mặt).

-Bị đơn: Công ty TNHH P.K.

Địa chỉ: X4 đường H, phường M, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Huỳnh Đức T-Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH P.K.

Người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 06/7/2017):

Ông Đặng Văn Hoàng V, sinh năm: 1986.

Trú tại: X70 đường P, quận K, thành phố Đà Nẵng.

Chỗ ở hiện nay: Số X8 đường T, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư Nguyễn Ngọc C-Văn phòng Luật sư H-Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Đặng Văn Hoàng V, sinh năm: 1986.

Trú tại: X70 đường P, quận K, thành phố Đà Nẵng.

Chỗ ở hiện nay: Số X8 đường T, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2/ Ông Vũ Xuân K, sinh năm: 1987.

Trú tại: X89 đường D, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3/ Ông Đàm Quang T, sinh năm: 1980.

Trú tại: X68/3 đường V, quận K, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

4/ Ông Trương Mạnh H và bà Nguyễn Kim V.

Địa chỉ: Tổ X2, phường H, thành phố C, tỉnh LC (có đơn xin vắng mặt).

5/ Công ty TNHH H. X.

Địa chỉ: X37 đường H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Hoàng Xuân H-Giám đốc Công ty TNHH H. X (có mặt).

Người kháng cáo: Công ty TNHH D.C.C Công ty TNHH P.K.

Người kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Đại diện Công ty TNHH D.C.C, ông Vũ Xuân K trình bày:

Ngày 09/01/2016 giữa Công ty TNHH D.C.C (Sau đây gọi tắt là Công ty D.C.C và Công ty TNHH P.K (Sau đây viết tắt là Công ty P.K) có ký kết Hợp đồng kinh tế số: 001/2016/HĐKT về việc gia công Container khách sạn với giá trị hợp đồng là 487.300.000đ (gồm 07 cont 40 và 04 cont 20, 4 toilet).

Theo hợp đồng hai bên thỏa thuận thi công tại thửa đất số X21 đường L.H, phường M, quận T, thành phố Đà Nẵng; thời hạn thi công là 30 ngày kể từ ngày nhận thanh toán đợt 1. Ngay sau khi nhận tiền thanh toán đợt 1 (ngày 19/01/2016) Công ty D.C.C đã thực hiện công việc theo hợp đồng. Sau khi hoàn thiện 70% công việc, Công ty D.C.C đã gọi điện yêu cầu chuyển tiền đợt 2 nhưng đến ngày 14/3/2016 Công ty P.K mới thanh toán (chậm trễ 3 tuần). Ngoài ra, sau khi ký hợp đồng, do bãi L.H không đủ điều kiện để thi công, Công ty P.K không chuẩn bị được bãi để thi công nên hai bên thỏa thuận gia công tại bãi D.n.t H.C Đà Nẵng do Công ty D.C.C thuê.

Sau khi Công ty D.C.C thi công xong nhưng bãi của P.K vẫn chưa thể đưa Container về vì còn quá nhiều hạng mục khác của P.K chưa hoàn tất để đảm bảo

đưa Container vào bãi lắp ráp, trong đó có việc phía Công ty P.K chưa xin được giấy phép xây dựng. Ngày 07/3/2016 ông Đặng Văn Hoàng V (đại diện của Công ty P.K) có nhắn tin trả lời cho ông Đàm Quang T (đại diện của Công ty D.C.C) về việc chưa chuẩn bị xong bãi và hẹn đến ngày 09/3/2016 mới đưa Container về.

Ngày 10/3/2016 Công ty TNHH P.K yêu cầu thực hiện gia công tiếp 2 Container 40, giá trị hợp đồng là 59.400.000đ. Công ty D.C.C tiếp tục gia công 02 Container trên đến ngày 10/4/2016 hoàn thành và nghiệm thu công trình. Tuy nhiên sau khi hoàn thiện thì Công ty P.K không chịu ký phụ lục hợp đồng vào thời gian nêu trên mà ghi vào phụ lục hợp đồng là ngày 10/01/2016.

Theo hợp đồng Công ty D.C.C chỉ gia công Container, không bao gồm vận chuyển và lắp ráp. Tuy nhiên, sau khi thi công xong Công ty P.K nhờ Công ty D.C.C chuyển và nâng hạ Container từ bãi D.n.t, H.C Đà Nẵng về bãi L.H, phường M với giá 53.185.000đ, hai bên thống nhất nghiệm thu và bổ sung phụ lục hợp đồng thi công công trình nhưng khi thực hiện xong thì Công ty P.K không chịu ký hợp đồng và không chịu thanh toán.

Căn cứ vào những công việc đã hoàn thành xong, Công ty D.C.C đã nhiều lần gửi bảng quyết toán gia công Container để yêu cầu Công ty P.K thanh toán số tiền còn lại là 235.015.000đ nhưng Công ty P.K từ chối thanh toán.

Nay Công ty D.C.C yêu cầu Công ty P.K trả số tiền chưa thanh toán cho Công ty D.C.C cụ thể như sau:

Phần thực tế thực hiện 2 hợp đồng gia công: 546.700.000đ.

Phần thực hiện hợp đồng vận chuyển: 53.185.000đ.

Trừ phần sành Simili không gia công theo thỏa thuận giữa hai bên: 23.760.000đ.

Trừ phần tạm ứng trước đó: 341.110.000đ.

Số tiền còn lại phải thanh toán: 235.015.000đ.

-Đại diện theo ủy quyền của Công ty P.K, ông Đặng Văn Hoàng V trình bày:

Công ty TNHH P.K có ký kết hợp đồng gia công Container với Công ty TNHH D.C.C vào ngày 09/01/2016, Hợp đồng số: 001/2016/HĐKT, trị giá hợp đồng là 487.300.000đ. Ngày 10/01/2016 ký phụ lục hợp đồng số: 01/2016/PLHD với trị giá 59.400.000đ.

Hợp đồng chia làm 4 đợt thanh toán và thời gian thi công 30 ngày kể từ ngày thanh toán thứ nhất.

Dựa theo hợp đồng, Công ty TNHH P.K đã tiến hành thực hiện 2 lần chuyển khoản cho Công ty D.C.C: Đợt: Ngày 12/01/2016 thanh toán 30% là 146.190.000đ; Đợt 2: Ngày 14/3/2016 thanh toán 40% là 194.920.000đ (đợt 2 thanh toán khi Công ty D.C.C mới hoàn thiện 20% công việc).

Công trình được nghiệm thu và bàn giao vào ngày 10/4/2016 (trễ gần 2 tháng so với hợp đồng được ký kết).

Việc tranh chấp xảy ra do D.C.C yêu cầu P.K hỗ trợ các chi phí không được ký kết trong hợp đồng và chưa hề có sự thỏa thuận giữa hai bên.

Công ty TNHH P.K chỉ đồng ý thanh toán các chi phí như đã ký kết dựa trên hợp đồng chính thức và phụ lục hợp đồng. Sau khi nghiệm thu ngày 10/4/2016, Công ty TNHH P.K đã phát ra 3 văn bản yêu cầu Công ty D.C.C xác nhận công nợ nhưng Công ty D.C.C không tiến hành xác nhận công nợ, không gửi xác nhận phụ lục hợp đồng nên gây ra việc tranh chấp và trì hoãn việc xác nhận công nợ.

Theo yêu cầu của Công ty D.C.C trả thêm số tiền lắp ráp và vận chuyển là 53.185.000đ, việc này Công ty P.K không đồng ý vì trong quá trình thi công phía Công ty P.K đã có tiền hỗ trợ cho phía Công ty D.C.C và đã thanh toán số tiền khoảng 27.000.000đ nên không đồng ý thanh toán ký hợp đồng vận chuyển và lắp ráp mà Công ty D.C.C đưa ra. Mặt khác, giữa Công ty P.K và Công ty D.C.C hoàn toàn không có bất cứ thỏa thuận nào liên quan đến hạn mục này.

Do công trình được nghiệm thu và bàn giao vào ngày 10/4/2016 (trễ hơn 3 tháng so với hợp đồng được ký kết) nên căn cứ quy định tại điều 4 của hợp đồng đã ký kết ngày 09/01/2016 thì Công ty D.C.C phải chịu phạt số tiền chậm tiến độ là: $12\% \times 546.700.000\text{đ} = 65.604.000\text{đ}$.

Công ty P.K đã thanh toán 2 đợt cho Công ty D.C.C là: 341.110.000đ. Số tiền còn lại Công ty P.K phải trả cho Công ty D.C.C là: $546.700.000\text{đ} - 341.110.000\text{đ} - 65.604.000\text{đ} = 139.986.000\text{đ}$.

Ngoài ra, còn phải trừ đi số tiền phần simili mà hai bên thỏa thuận không gia công là: $139.986.000\text{đ} - 23.760.000\text{đ} = 116.226.000\text{đ}$.

Vậy số tiền Công ty P.K đồng ý thanh toán cho Công ty D.C.C là 116.226.000đ.

Đối với việc Sở Xây dựng cấp giấy phép cho ông Trương Mạnh H và bà Nguyễn Kim V về việc xây dựng nhà nghỉ Container tại thửa đất số X21, tờ bản đồ 36, đường L.H, phường M, quận T, thành phố Đà Nẵng thì phía Công ty P.K xin giải thích như sau:

Công ty P.K hiện nay đang thuê toàn bộ quyền sử dụng đất tại địa chỉ thửa đất số X21, tờ bản đồ số 36, đường L.H, phường M, quận T, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sử dụng của ông Trương Mạnh H và bà Nguyễn Kim V. Thực tế thì Công ty P.K thuê đất từ ngày 01/01/2016. Giữa Công ty P.K và ông H, bà V chỉ có mối quan hệ liên quan đến việc thuê đất, do đó mọi tranh chấp phát sinh giữa Công ty P.K với các tổ chức, cá nhân khác không liên quan đến chủ đất là ông H, bà V. Đồng thời P.K đề nghị Tòa án xem xét hủy tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của ông Trương Mạnh H và bà Nguyễn Kim V trong vụ án này.

-Ông Đặng Văn Hoàng V trình bày:

Công ty TNHH P.K có ký kết hợp đồng gia công Container với Công ty TNHH D.C.C vào ngày 09/01/2016, Hợp đồng số: 001/2016/HĐKT, trị giá hợp

đồng là 487.300.000đ. Ngày 10/01/2016 ký phụ lục hợp đồng số: 01/2016/PLHD với trị giá 59.400.000đ, các điều khoản khác không thay đổi.

Do việc thi công chậm trễ gây ảnh hưởng đến việc kinh doanh của Công ty P.K, đồng thời Công ty D.C.C yêu cầu hỗ trợ các chi phí không có trong hợp đồng nên Công ty P.K không đồng ý thanh toán lần cuối cùng theo hợp đồng đã ký kết. Giữa Công ty P.K và Công ty D.C.C đã nhiều lần hòa giải, phối hợp giải quyết nhưng không thống nhất được cách giải quyết và Công ty D.C.C đã khởi kiện Công ty P.K.

-Về chi phí vận chuyển: Đây là công việc do phía Công ty D.C.C tự thực hiện và chi trả, việc này đã có sự đồng ý của ông Đàm Quang T trong quá trình thương thảo. Đồng thời, phía Công ty P.K mà trực tiếp là tôi cũng đã nhiều lần hỗ trợ thêm tiền cho tài xế xe cũng như đưa cho ông T.

-Về kho bãi: Công ty P.K luôn sẵn sàng kho bãi từ ngay sau khi ký hợp đồng, việc thay đổi địa điểm thi công từ bãi L.H (địa chỉ của Công ty P.K) sang bãi D.n.t là do ý kiến của Công ty D.C.C để tiết kiệm chi phí cũng như thuận tiện cho việc thi công.

Do vậy, tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến của bị đơn.

-Ông Vũ Xuân K trình bày:

Tôi hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn và không bổ sung ý kiến gì.

-Ông Đàm Quang T trình bày:

Tôi hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn và không bổ sung ý kiến gì.

-Ông Trương Mạnh H và bà Nguyễn Kim V: Tòa án đã triệu tập họp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa, tuy nhiên ông bà vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông bà đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

-Đại diện Công ty TNHH H. X trình bày:

Công ty TNHH H. X có ký hợp đồng vận chuyển Container với Công ty D.C.C vào ngày 10/01/2016 với giá trị hợp đồng là 53.185.000đ để vận chuyển một số Container từ bãi D.n.t, H.C quận L, thành phố Đà Nẵng đến bãi L.H, phường M, quận T, thành phố ĐN. Công ty đã 04 lần qua bãi L.H để khảo sát bãi, thì đến lần thứ 4 mới thực hiện được việc vận chuyển, các lần trước đó thì bãi chưa chuẩn bị xong, không đủ điều kiện để cầu, nâng, hạ Container xuống nên đến tháng 3/2016 Công ty mới thực hiện việc vận chuyển trên. Cho đến thời điểm hiện nay thì hợp đồng giữa Công ty TNHH H.X và Công ty D.C.C đã được thanh lý và không có vướng mắc gì.

Với nội dung trên, án sơ thẩm đã xử và quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điều 290, điều 547, điều 552, điều 557 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ điều 140, 144 Luật xây dựng năm 2014; Căn cứ Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Căn cứ Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao về Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH D.C.C đối với Công ty TNHH P.K về việc tranh chấp hợp đồng gia công và thi công.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH P.K đối với Công ty TNHH D.C.C về việc phạt vi phạm hợp đồng.

Xử: Buộc Công ty TNHH P.K có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH D.C.C số tiền 175.620.500đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các

khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí KDTM sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo mức án phí có giá ngạch đối với số tiền 175.620.500đ tương đương mức án phí là: 8.781.025đ.

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần không chấp nhận đó (59.394.500đ) tương ứng với số tiền: 2.969.725đ.

Do chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn nên bị đơn phải chịu án phí theo mức có giá ngạch của số tiền 32.802.000đ, tương đương mức án phí là: 1.640.100đ.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí 5.875.375đ theo biên lai thu số 2761 ngày 19/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/8/2017, Công ty TNHH D.C.C kháng cáo bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng và chưa xem xét đánh giá chứng cứ một cách toàn diện nên dẫn đến ảnh hưởng quyền lợi của công ty.

Ngày 17/8/2017, Công ty TNHH P.K kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm buộc Công ty TNHH P.K phải thanh toán cho Công ty TNHH D.C.C ½ chi phí vận chuyển tương ứng với số tiền 26.592.500đ.

Ngày 15/8/2017, Viện kiểm sát nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng kháng nghị một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH D.C.C về chi phí vận chuyển, nâng hạ lắp ráp Container không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH P.K về phạt vi phạm hợp đồng và đề nghị điều chỉnh án phí kinh doanh thương mại vì bản án tính án phí không đúng quy định tại điểm a khoản 3 phần 1 của Pháp lệnh án phí lệ phí số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, Công ty TNHH D.C.C rút kháng cáo về phần thủ tục nhưng HĐXX xem xét thủ tục của cấp sơ thẩm có nhiều sai sót như: Sau khi mở phiên tòa xét xử vụ án mới thụ lý phản tố yêu cầu của Công ty TNHH P.K; Công ty TNHH P.K vắng mặt lần thứ hai không vì lý do bất khả kháng nhưng hoãn phiên tòa theo đề nghị của Công ty TNHH P.K; Sau khi đưa vụ án ra xét xử, không có đương sự nào yêu cầu nhưng lại mở phiên phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.... Tuy nhiên những sai sót của cấp sơ thẩm không thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và cũng đã xem xét, giải quyết yêu cầu của các đương sự, đảm bảo quyền lợi của các bên, nhất là quyền phản tố của Công ty TNHH P.K, do đó không thuộc trường hợp phải xử lý theo Điều 310 BLTTDS.

[2] Về nội dung: Công ty TNHH D.C.C và Công ty TNHH P.K đều thống nhất giá trị 2 hợp đồng là 546.700.000đ và do không thực hiện lót simili 23.760.000đ nên giá trị thực tế hợp đồng là: 522.940.000đ. Số tiền này Công ty TNHH D.C.C đã ứng trước: 341.110.000đ. Như vậy giá trị hợp đồng còn lại là: 181.830.000đ.

[3] Tuy nhiên theo Công ty TNHH D.C.C ngoài số tiền còn lại của hợp đồng thì Công ty TNHH P.K phải thanh toán cho Công ty TNHH D.C.C số tiền chi phí vận chuyển Container về bãi của Công ty TNHH P.K là 53.185.000đ. Tổng cộng số tiền Công ty TNHH P.K phải thanh toán cho Công ty TNHH D.C.C là: 235.015.000đ.

[4] Công ty TNHH P.K không đồng ý chịu chi phí vận chuyển và phản tố cho rằng, do Công ty TNHH D.C.C thi công không đúng thời hạn theo hợp đồng nên phải chịu phạt 12% của giá trị hợp đồng 546.700.000đ, số tiền là 65.604.000đ. Do đó, Công ty TNHH P.K chỉ thanh toán cho Công ty TNHH D.C.C là: 116.226.000đ.

[5] Tại Bản án sơ thẩm số: 02/2017/KDTM-ST ngày 03 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận K, thành phố Đà Nẵng đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH D.C.C buộc Công ty TNHH P.K trả cho Công ty TNHH D.C.C số tiền nợ theo hợp đồng: 181.830.000đ và $\frac{1}{2}$ số tiền vận chuyển Container là: 26.592.500đ, vì do lỗi của cả hai bên. Đồng thời bản án còn chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH P.K về tiền phạt do chậm thực hiện hợp đồng, buộc Công ty TNHH D.C.C phải trả cho Công ty P.K $\frac{1}{2}$ số tiền phạt là: 32.802.000đ vì cho rằng các bên đều có lỗi. Sau khi khấu trừ, Công ty TNHH P.K phải trả cho Công ty TNHH D.C.C số tiền: 175.620.000đ.

[6] Công ty TNHH D.C.C kháng cáo toàn bộ bản án. Công ty TNHH P.K kháng cáo không đồng ý trả cho Công ty TNHH D.C.C số tiền vận chuyển Container. Viện kiểm sát nhân dân quận T kháng nghị, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty TNHH D.C.C về chi phí vận chuyển Container và bác yêu cầu phản tố của Công ty TNHH P.K.

[7] Xem xét nội dung vụ án liên quan đến kháng cáo và kháng nghị, HĐXX thấy: Vấn đề cơ bản trong vụ án cũng như kháng cáo, kháng nghị đó là các bên tranh chấp nhau về số tiền vận chuyển Container và số tiền phạt do thực hiện chậm hợp đồng. Đây là hai nội dung liên quan đến Điều II Hợp đồng kinh tế số: 001/2016/HĐKT được hai bên ký kết ngày 09/01/2016. Tại điều II, “*Điều kiện thi công hàng hóa*” quy định: Thời gian hoàn thành là 30 ngày, kể từ ngày thanh toán đợt 1; Địa điểm thi công: Tại thửa đất số: 32 đường L.H, phường M, quận T. Đây là hai nội dung không thể tách rời nhau như quan điểm kháng nghị của Viện Kiểm sát.

[8] Về số tiền chi phí vận chuyển Container: Trong toàn bộ các điều khoản của hợp đồng các bên không có thỏa thuận về chi phí vận chuyển vì đây là hợp đồng gia công. Theo quy định của hợp đồng thì địa điểm để thi công cũng là địa điểm lắp đặt Container là tại bãi của Công ty TNHH P.K số: X21 L.H nên khi ký kết hợp đồng các bên không đề cập đến chi phí vận chuyển là phù hợp vì không vận chuyển. Do đó giá trị thi công mà Công ty TNHH D.C.C và Công ty TNHH P.K ký kết là không bao gồm chi phí vận chuyển. Công ty TNHH P.K là bên có trách nhiệm bàn giao mặt bằng cho bên thi công nhưng thực tế toàn bộ các Container đều được thi công tại bãi D.n.t, H.C của Công ty TNHH D.C.C.

[9] Xem xét lý do để Công ty TNHH D.C.C thi công tại bãi D.n.t, H.C là do Công ty TNHH P.K chưa có mặt bằng để thi công, thể hiện: Ngày 09/01/2016 các bên ký hợp đồng và thống nhất là sau 30 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, cũng là ngày ứng tiền đợt 1, Công ty TNHH D.C.C phải hoàn thành thi công, giao các Container vào ngày 09/2/2016 nhưng đến ngày 21/3/2016 Công ty P.K mới có mặt bằng thông qua Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ký kết giữa Công ty P.K với ông Trương Mạnh H và bà Nguyễn Kim V là chủ lô đất tại X21 L.H. Ngày 29/3/2016 Công ty TNHH P.K mới được Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng cấp phép xây dựng nhà nghỉ Container số: 538/GPXD tại lô đất X21 L.H, thông qua ông Trương Mạnh H và bà Nguyễn Kim V. Việc Công ty TNHH P.K chưa có mặt bằng, được ông Đặng Văn Hoàng V xác nhận qua tin nhắn lúc 19 giờ 33 phút ngày 07 tháng 3 là: *“Bên mặt bằng em san lấp chưa kịp nên một anh chuyển Container sang nhé ..”*

[10] Như vậy đến ngày 07/3/2016 Công ty TNHH P.K vẫn chưa có mặt bằng, trong khi đó ngày 09/2/2016 Công ty TNHH D.C.C phải hoàn thành thi công để bàn giao các Container như quy định tại khoản 1 Điều II của hợp đồng. Để đảm bảo tiến độ thi công thì bắt buộc Công ty TNHH D.C.C phải tự tìm mặt bằng thi công và đã thi công tại bãi D.n.t H.C, do đó việc phát sinh chi phí vận chuyển đương nhiên Công ty TNHH P.K phải chịu. Mặt khác, trước khi các bên

ký kết hợp đồng gia công thì toàn bộ số Container này do Công ty TNHH D.C.C bán cho Công ty TNHH P.K. Theo ông V là sau khi mua bán, Công ty TNHH P.K phải có trách nhiệm chuyển toàn bộ số Container về bãi của Công ty TNHH P.K, tức bãi L.H. Như vậy, dù mua bán hay gia công hoặc đã gia công hay chưa gia công thì việc vận chuyển các Container về bãi L.H là trách nhiệm của Công ty TNHH P.K, như lời thừa nhận của ông V tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, cấp sơ thẩm xác định các bên đều có lỗi là không đúng HĐXX chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH D.C.C và kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung này, buộc Công ty TNHH P.K phải hoàn trả toàn bộ chi phí vận chuyển các Container từ bãi D.n.t H.C về bãi X21 L.H cho Công ty TNHH D.C.C số tiền là: 53.185.000đ.

[11] Về lỗi do chậm bàn giao Container: Thời gian thi công và mặt bằng thi công là hai nội dung liên quan, không thể tách rời nhau. Một khi mặt bằng thi công thay đổi, xa nơi lắp đặt Container thì đương nhiên thời gian thi công, lắp đặt sẽ thay đổi. Thực tế, đến ngày 10/4/2016 Công ty TNHH D.C.C mới bàn giao các Container cho Công ty TNHH P.K là không đúng thời hạn bàn giao như quy định tại khoản 1 Điều II của hợp đồng. Tuy nhiên, như phân tích trên, địa điểm thi công thay đổi là do lỗi của Công ty TNHH P.K nên dẫn đến việc Công ty TNHH D.C.C chậm bàn giao. Việc Công ty TNHH D.C.C chậm bàn giao không có ý kiến phản đối của Công ty TNHH P.K, như tin nhắn của ông V ngày 07/3/2016 là: *“mốt anh chuyển Container sang nhé ..”*, tức ngày 09/3/2016, là ngày Công ty TNHH D.C.C chuyển bàn giao các Container, chậm so với thời gian bàn giao ghi trong hợp đồng và được Công ty TNHH P.K chấp nhận. Mặt khác, cấp sơ thẩm xác định cả hai bên đều có lỗi. Công ty TNHH P.K không kháng cáo, đồng nghĩa với việc Công ty TNHH P.K thừa nhận mình có lỗi tương ứng 50% và không chứng minh được Công ty TNHH D.C.C có lỗi. Do đó việc Công ty TNHH P.K phản tố yêu cầu Công ty TNHH D.C.C phải chịu phạt do

chậm giao Container và được cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu là không có cơ sở.

[11] Tổng số tiền Công ty TNHH D.C.C khởi kiện 235.015.000đ cũng đã được ông V xác nhận tại bản quyết toán ngày 10/4/2016 do ông V gửi email cho Công ty TNHH D.C.C.

[11] Từ những nhận định trên, HĐXX chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng; Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty TNHH D.C.C cũng như quan điểm của luật sư bảo vệ quyền lợi cho Công ty TNHH D.C.C; Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty TNHH P.K và quan điểm của luật sư bảo vệ quyền lợi cho Công ty TNHH P.K; Sửa bản án sơ thẩm, buộc Công ty Công ty TNHH P.K phải trả cho Công ty TNHH D.C.C số tiền 235.015.000đ; Bác yêu cầu phản tố của Công ty TNHH P.K về việc buộc Công ty TNHH D.C.C phải chịu phạt do vi phạm thời gian hợp đồng, số tiền: 65.604.000đ.

[12] Về án phí KDTM sơ thẩm: Công ty TNHH P.K phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho Công ty TNHH D.C.C 235.015.000đ và án phí do không được chấp nhận yêu cầu phản tố đối với số tiền 65.604.000đ. Do sửa bản án sơ thẩm nên Công ty TNHH D.C.C và Công ty TNHH P.K không chịu án phí KDTM phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm c, Khoản 1, Điều 289; Khoản 2, Điều 308; Khoản 1, Điều 30; Điểm b, Khoản 1, Điều 35; Điểm a, Khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 290, Điều 547, Điều 552 và Điều 557 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng; Chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH D.C.C; Không nhận kháng cáo của Công ty TNHH P.K; Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2017/KDTM-ST ngày 03 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng.

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH D.C.C về việc “*Tranh chấp hợp đồng gia công và thi công*” đối với Công ty TNHH P.K.

-Buộc Công ty TNHH P.K phải thanh toán cho Công ty TNHH D.C.C số tiền 235.015.000đ (hai trăm ba mươi lăm triệu, không trăm mười lăm nghìn đồng).

1.2. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH P.K về việc phạt Công ty TNHH D.C.C vi phạm hợp đồng, số tiền: 65.604.000đ.

1.3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật Công ty TNHH D.C.C yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Công ty TNHH P.K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.4. Án phí KDTM sơ thẩm:

1.4.1. Công ty TNHH P.K phải chịu: 11.750.750đ.

1.4.2. Công ty TNHH P.K phải chịu do bác yêu cầu phản tố: 3.280.200đ.

1.5. Hoàn cho Công ty TNHH D.C.C 5.875.375đ tạm ứng án phí (theo biên lai thu số: 0002761 ngày 19/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

2/ Án phí KDTM phúc thẩm:

2.1. Công ty TNHH D.C.C không chịu án phí KDTM phúc thẩm và được hoàn 2.000.000đ tạm ứng án phí (biên lai số: 0001877 ngày 15/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng).

2.2. Công ty TNHH P.K không chịu án phí KDTM phúc thẩm và được hoàn 2.000.000đ tạm ứng án phí (biên lai số: 0001883 ngày 18/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng).

3/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên và được thi hành theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trương Chí Trung

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 9 năm 2017

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

-Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Chí Trung

-Các thẩm phán: Bà Trần Thị Khánh Nguyệt-Ông Đặng Văn Mạnh

Vào hồi giờ phút ngày 20 tháng 9 năm 2017 tại phòng nghị án,
Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án “*Tranh chấp về
nghĩa vụ trả nợ trong hoạt động mua bán doanh nghiệp*”.

-Nguyên đơn: Công ty CP BT Hòa Cầm-Intimex

-Bị đơn: Công ty CP XD Quảng Nam-Đà Nẵng.

Ý KIẾN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Ý kiến ông Mạnh:

Căn cứ các tài liệu về trụ sở của bị đơn thì hiện nay bị đơn có địa chỉ và
hoạt động tại quận Thanh Khê, do đó Tòa án quận Thanh Khê thụ lý, xét xử vụ
án là đúng thẩm quyền.

Cấp sơ thẩm buộc Công ty Quảng Nam-Đà Nẵng trả cho Công ty BT Hòa Cầm số tiền 3.067.091.178đ, trong đó tiền gốc 2.067.818.087đ, tiền lãi 999.273.091đ là có căn cứ vì số nợ này trước đây do Công ty TNHH một thành viên nợ, sau đó chuyển giao nợ cho Công ty An Việt Mỹ thông qua hợp đồng bán Công ty TNHH một thành viên cho Công ty An Việt Mỹ. Sau khi đổi tên thành Công ty CP XD Quảng Nam-Đà Nẵng thì Công ty An Việt Mỹ lại chuyển giao công nợ của Công ty BT Hòa Cầm cho Công ty CP XD Quảng Nam-Đà Nẵng và việc chuyển giao nợ này được Công ty BT Hòa Cầm đồng ý.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Đề nghị: Bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến bà Nguyệt: Thống nhất ý kiến ông Mạnh

Ý kiến chủ tọa: Thống nhất ý kiến hai Thẩm phán

Ý kiến thống nhất.

Bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Biểu quyết: 3/3

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các thẩm phán

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần T Khánh Nguyệt Đặng Văn Mạnh Trương Chí Trung

Nơi nhận:

- VKSND TP Đà Nẵng.
- TAND quận Thanh Khê.
- Chi cục THADS quận Thanh Khê
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Chí Trung

